

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/19 VND	01/01/19 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.099.737.625.875	2.096.124.844.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	101.619.630.758	67.039.272.068
111	1. Tiền		101.619.630.758	67.039.272.068
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	50.450.000.000	157.549.278.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	157.099.278.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		770.751.810.847	730.963.177.284
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	644.089.712.529	639.141.601.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	117.541.756.548	62.027.125.553
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	17.796.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.600.604.946	24.761.753.037
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.779.766.377)	(13.062.805.516)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	299.503.201	299.503.201
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.042.015.662.145	1.020.171.869.415
141	1. Hàng tồn kho		1.042.015.662.145	1.020.171.869.415
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		134.900.522.125	120.401.247.654
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	45.458.449.119	36.591.535.025
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		89.366.815.052	83.181.615.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	75.257.954	628.097.567

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

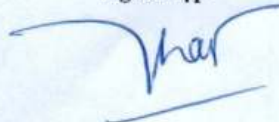
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/19	01/01/19
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.608.933.460.562	1.303.117.086.904
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.305.111.364	10.720.025.001
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	14.305.111.364	10.720.025.001
220	II. Tài sản cố định		1.143.713.762.338	1.081.386.306.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.112.374.932.519	1.051.398.781.196
222	- Nguyên giá		2.040.300.297.549	1.879.578.246.956
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(927.925.365.030)	(828.179.465.760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	31.338.829.819	29.987.525.428
228	- Nguyên giá		49.104.846.868	46.457.516.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.766.017.049)	(16.469.990.825)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		265.593.085.656	93.459.510.317
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	265.593.085.656	93.459.510.317
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.800.000.000	4.200.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.800.000.000	4.200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		180.521.501.204	113.351.244.962
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	153.396.995.527	96.998.583.851
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	857.366.305	795.333.320
269	3. Lợi thế thương mại		26.267.139.372	15.557.327.791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.708.671.086.437	3.399.241.931.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

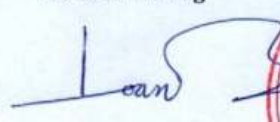
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/19 VND	01/01/19 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.113.158.035.259	1.738.347.209.742
310	I. Nợ ngắn hạn		1.872.142.143.062	1.655.557.759.465
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	327.451.615.871	327.190.341.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	24.314.338.852	27.376.109.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	59.560.424.667	48.850.405.956
314	4. Phải trả người lao động		47.655.566.821	54.486.320.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.917.790.717	9.165.580.807
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	62.948.863	152.636.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	19.656.416.341	17.824.629.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.335.741.495.255	1.131.280.461.665
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.405.733.967	4.647.971.217
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.375.811.708	34.583.303.341
330	II. Nợ dài hạn		241.015.892.197	82.789.450.277
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.155.711.735	4.248.039.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	232.815.533.500	74.023.682.560
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	122.081.976	20.033.095
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.922.564.986	4.497.695.292
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.595.513.051.178	1.660.894.721.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.595.513.051.178	1.660.894.721.749
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		767.393.543.292	566.683.450.074
415	4. Cổ phiếu quỹ		(82.808.934.273)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.068.006.808	5.266.263.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.775.425.621	387.167.064.757
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.552.818.055	2.539.650.009
421b	LNST chưa phân phối năm nay		189.222.607.566	384.627.414.748
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		55.961.612.898	53.654.546.193
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.708.671.086.437	3.399.241.931.491

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc

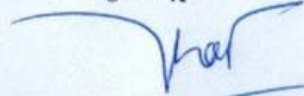
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

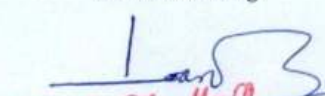
6 tháng năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	6 tháng năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng năm 2018
				VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.360.346.824.677	2.575.883.487.481	967.901.208.608	1.941.785.252.287
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		9.594.000	9.594.000		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.360.337.230.677	2.575.873.893.481	967.901.208.608	1.941.785.252.287
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.110.295.466.238	2.118.579.622.239	760.666.582.075	1.560.768.052.722
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		250.041.764.439	457.294.271.242	207.234.626.533	381.017.199.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.270.145.405	9.511.449.396	4.086.779.264	5.438.691.797
22	7. Chi phí tài chính	29	25.372.549.690	44.210.450.534	16.606.696.901	29.072.311.814
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.658.440.737	41.442.676.310	14.618.964.542	26.254.433.477
25	8. Chi phí bán hàng	30	52.040.390.913	97.244.072.345	39.839.504.352	82.026.951.408
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	47.330.344.917	95.050.858.689	40.893.982.964	74.425.114.381
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.568.624.324	230.300.339.070	113.981.221.580	200.931.513.759
31	11. Thu nhập khác	32	3.688.624.373	5.717.803.110	1.476.353.809	4.767.842.510
32	12. Chi phí khác	33	942.524.986	1.076.565.528	108.698.495	2.690.770.892
40	13. Lợi nhuận khác		2.746.099.387	4.641.237.582	1.367.655.314	2.077.071.618
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.314.723.711	234.941.576.652	115.348.876.894	203.008.585.377
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	22.288.219.092	38.338.397.774	19.534.508.579	31.949.025.893
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	71.795.956	53.193.204	51.147.453	(101.567.318)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		109.954.708.663	196.549.985.674	95.763.220.862	171.161.126.802
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		105.069.051.948	188.708.757.043	92.510.433.274	165.602.862.325
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.885.656.715	7.841.228.631	3.252.787.588	5.558.264.477
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.269	3.990	2.252	3.846
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	2.269	3.990	2.449	3.846

Người lập


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2019


TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		234.941.576.652	203.008.585.377
	2. Điều chỉnh cho các khoản		111.842.614.049	108.116.786.967
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		77.540.808.743	83.354.145.386
03	- Các khoản dự phòng		(100.406.695)	2.637.226.171
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(169.997.954)	(347.087.059)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.870.466.355)	(3.781.931.008)
06	- Chi phí lãi vay		41.442.676.310	26.254.433.477
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		346.784.190.701	311.125.372.344
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(58.151.535.129)	(36.171.547.751)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.843.792.730)	(52.080.378.069)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.054.110.386)	18.463.176.575
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(65.520.122.550)	(8.186.386.747)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.986.300.001)	(25.785.986.775)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.858.607.264)	(21.799.223.551)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.792.044.435)	(26.175.877.296)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.577.678.206	159.389.148.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(301.082.217.174)	(153.944.641.988)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.506.548.753	912.117.354
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(951.862.141)	(141.295.443.125)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		125.847.140.307	3.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.190.525.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.748.716.109	2.497.841.580
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(196.122.199.146)	(288.820.126.179)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
6 tháng năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	226.614.890.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82.808.934.273)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.112.947.677.129	1.339.803.615.213
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.749.694.792.599)	(1.349.785.481.461)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(154.562.087.215)	(4.585.579.133)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.881.863.042	212.047.444.619
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.337.342.102	82.616.467.170
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.039.272.068	55.423.331.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.756.983.412)	257.413.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	101.619.630.758	138.297.212.295

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 13 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 ⁽¹⁾	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal ⁽²⁾	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BẾP Phú Tài		100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện ĐắkR'lập, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
12. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15. Xí nghiệp khai Thác Đắk Nông	Huyện ĐắkR'lập, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Tiền mặt	11.992.063.935	10.850.847.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.128.135.533	56.188.424.467
Tiền đang chuyển	499.431.290	-
	101.619.630.758	67.039.272.068

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/19		01/01/19	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166
	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166

^[1] Tại ngày 30/06/2019, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Sài Gòn với lãi suất 8,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/19		01/01/19	
Mã chứng khoán	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450.000.000	-	450.000.000	-
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/19		01/01/19	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.800.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa ^[1]	4.200.000.000		4.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	600.000.000			
	4.800.000.000	-	4.200.000.000	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thanh Hòa	9.634.965.330	-	51.649.110.184	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	9.878.125.001	-	36.871.832.087	-
- Yaraghi LLC	22.178.134.914	-	21.076.117.472	-
- Castorama France SAS	20.481.010.551	-	19.414.691.113	-
- Brico Depot Sas	10.326.024.214	-	18.195.256.888	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	12.335.369.962	-	18.044.891.163	-
- Carrefour Imports SAS	329.141.921	-	16.744.815.647	-
- Masterbrand Cabinets INC	39.206.836.470	-	15.468.479.398	-
- B and Q PLC	27.678.738.738	-	15.151.536.305	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	6.308.893.525	-	12.853.639.928	-
- Bricostore	13.142.262.158	-	12.662.515.514	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	-	12.351.278.759	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	5.991.067.874	-	10.856.318.479	-
- Melissa +Doug LLC	4.213.769.844	-	9.653.025.432	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	(5.282.527.948)	6.787.361.354	(5.282.527.948)
- Công ty TNHH Ánh Kim	10.653.295.130	-	6.611.993.362	-
- Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	10.096.313.204	-	10.102.663.744	-
- Granitas Granit	2.421.087.856	-	3.774.724.472	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	1.291.380.700	-	2.491.380.700	-
- Autonomous Inc	5.042.403.516	-	-	-
- MADE.COM DESIGN LTD	4.820.400.481	-	-	-
- ASHLEY	16.422.222.937	-	-	-
- Noble House Home Furnishings LLC	24.062.813.155	-	-	-
- Pacific Trends Far East PTE.LTD	15.486.682.308	-	8.108.209.273	-
- Công ty Cổ phần Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	13.319.471.444	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	348.457.889.747	(5.941.846.095)	330.271.759.735	(5.941.846.095)
	644.089.712.529	(11.224.374.043)	639.141.601.009	(11.224.374.043)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Vinatex	10.180.870.425	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại Phú	-	-	12.663.541.400	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Lê	-	-	5.200.000.000	-
- Sherng Yuan Machinery Co. Ltd	-	-	4.513.166.240	-
- Muradir	-	-	3.466.071.217	-
- Công ty TNHH TV & TK Kim Hưng Thịnh	12.850.149.692	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.039	-	3.687.169.040	-
- Công ty TNHH XD An Phú Đức	5.669.674.026	-	-	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	12.752.806.970	-	1.000.408.220	-
- Keda	25.862.460.000	-	-	-
- Công ty TNHH XD Bình Định	2.500.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	44.038.626.396	(1.620.331.473)	31.496.769.436	(1.620.331.473)
	117.541.756.548	(1.620.331.473)	62.027.125.553	(1.620.331.473)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Bà Nguyễn Thị Thành	-	-	9.426.000.000	-
- Nguyễn Thị Kiêm Oanh	-	-	8.370.000.000	-
	-	-	17.796.000.000	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-	8.370.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	243.063.430	-	4.210.768.461	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	18.970.440.380	-	17.600.525.071	-
Phải thu khác	3.387.101.136	(218.100.000)	2.950.459.505	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	598.119.518	-	1.411.213.483	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.015.461.181	-	540.933.061	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	1.555.420.437	-	780.212.961	-
	22.600.604.946	(218.100.000)	24.761.753.037	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.487.060.775	-	8.901.974.412	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	11.489.781.275	-	8.553.974.412	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	997.279.500	-	348.000.000	-
Phải thu khác	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
	14.305.111.364	-	10.720.025.001	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/19	01/01/19
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
	299.503.201	299.503.201

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/19		01/01/19	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	1.504.833.406	6.787.361.354	1.504.833.406
Công ty TNHH Tân Cương	1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
Global Home Sro	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	242.998.562	242.998.562	242.998.562	242.998.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108.089.204	108.089.204	108.089.204	108.089.204
Các khoản phải thu khác	5.551.202.467	243.633.861	4.834.241.606	243.633.861
	17.537.837.625	3.758.071.248	16.820.876.764	3.758.071.248

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/19		01/01/19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.725.597.866	-	17.405.857.038	-
Nguyên liệu, vật liệu	400.455.588.132	-	396.078.436.651	-
Công cụ, dụng cụ	2.777.753.845	-	2.244.723.336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	479.191.828.870	-	427.318.640.265	-
+ Sản phẩm đá	210.433.756.510	-	195.272.063.619	-
+ Sản phẩm gỗ	188.995.411.274	-	187.571.739.760	-
+ Bất động sản	58.134.591.490	-	43.927.451.024	-
+ Dịch vụ sửa chữa	1.264.399.101	-	547.385.862	-
Thành phẩm	12.658.037.342	-	18.276.630.743	-
Hàng hoá	139.206.856.090	-	158.847.581.382	-
	1.042.015.662.145	-	1.020.171.869.415	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	12.423.734.842	13.758.353.099
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.777.514.232	11.919.811.091
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	7.165.664.571	4.303.481.920
- Chi phí tiền bảo hiểm	2.202.932.404	2.557.285.404
- Chi phí thuê đất	72.660.443	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.815.942.627	4.052.603.511
	45.458.449.119	36.591.535.025
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	30.646.381.544	31.089.461.759
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	21.140.991.456	17.071.334.578
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	6.665.075.970	6.752.419.130
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa chờ phân bổ	11.029.292.929	11.018.000.000
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	2.546.211.404	2.614.451.450
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại Nhà máy Đăk Nông chờ phân bổ	945.000.000	1.080.000.000
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Vạn Ninh,	38.195.355.500	
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	20.374.803.986	9.673.130.175
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.906.294.305	7.658.787.935
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	5.506.841.728	5.404.263.032
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.440.746.705	4.636.735.792
	153.396.995.527	96.998.583.851

^[1]Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2]Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3]Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	713.749.833.495	909.622.965.209	250.803.248.541	5.245.197.647	157.002.064	1.879.578.246.956
- Mua trong năm	-	112.017.052.975	16.502.973.131	214.537.727	-	128.734.563.833
- Tặng do mua công ty con	2.996.181.818	35.236.119.093	2.481.090.910	-	-	40.713.391.821
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.911.807.958)	(986.392.190)	-	-	(8.898.200.148)
Số dư cuối năm	716.918.310.400	1.048.964.329.319	268.800.920.392	5.459.735.374	157.002.064	2.040.300.297.549
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	262.083.726.112	438.198.681.218	122.843.581.976	4.896.474.390	157.002.064	828.179.465.760
- Khấu hao trong năm	29.857.090.703	43.186.670.789	13.566.560.912	89.474.916	-	86.699.797.320
- Tặng do mua công ty con	3.086.226.437	14.684.905.979	601.465.140	-	-	18.372.597.556
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.599.641.779)	(726.853.827)	-	-	(5.326.495.606)
Số dư cuối năm	295.027.043.252	491.470.616.207	136.284.754.201	4.985.949.306	157.002.064	927.925.365.030
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	451.666.107.383	471.424.283.991	127.959.666.565	348.723.257	-	1.051.398.781.196
Tại ngày cuối năm	421.891.267.148	557.493.713.112	132.516.166.191	473.786.068	-	1.112.374.932.519

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	12.303.892.946	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	46.457.516.253
- Tăng do hợp nhất KD	-	2.647.330.615	-	-	-	2.647.330.615
Số dư cuối năm	18.408.889.373	14.951.223.561	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.310.778.422	2.821.991.666	3.519.278.819	86.416.000	731.525.918	16.469.990.825
- Khấu hao trong năm	778.848.370	485.366.268	31.811.586	-	-	1.296.026.224
Số dư cuối năm	10.089.626.792	3.307.357.934	3.551.090.405	86.416.000	731.525.918	17.766.017.049
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.098.110.951	9.481.901.280	11.407.513.197	-	-	29.987.525.428
Tại ngày cuối năm	8.319.262.581	11.643.865.627	11.375.701.611	-	-	31.338.829.819

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	223.322.497.255	76.233.357.339
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thắng Lợi, Phước Thành, Tuy Phước, tỉnh Bình Định ^[1]	107.353.724.732	44.774.307.032
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định ^[2]	14.295.898.039	6.760.522.834
- Dự án xây dựng Nhà máy đá Thành Châu Phú Yên ^[3]	45.091.049.722	3.407.602.930
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2	5.165.577	451.090.652
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Dù	7.545.264.243	7.035.241.169
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Lộc	1.633.253.198	1.633.253.198
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	4.363.556.218	1.039.964.500
- Các dự án khác	43.034.585.526	11.131.375.024
Mua sắm tài sản cố định	42.064.663.401	17.006.576.797
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	-	10.195.292.320
- Máy móc thiết bị ngành đá	42.064.663.401	6.811.284.477
Sửa chữa lớn	205.925.000	219.576.181
- Sửa chữa nhà xưởng	205.925.000	219.576.181
	265.593.085.656	93.459.510.317

^[1]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến Gỗ Thắng Lợi theo Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 21/08/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là hơn 86 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 09/2018 và dự kiến hoàn thành vào 06/2019, công trình được thực hiện tại CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

^[2]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến Đá Ốp lát Bình Định theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là gần 26 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 10/2018 và dự kiến hoàn thành vào 06/2019, công trình được thực hiện tại CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

^[3]Dự án đầu tư Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên theo Quyết định số 113/QĐ-HĐQT ngày 23/07/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là hơn 56 tỷ đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	26.267.139.372	15.557.327.791
Số dư cuối năm	26.267.139.372	15.557.327.791

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
- Unique Furniture S/A	-	3.052.716.714
- Công ty Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
- CCST Limited	-	1.015.423.720
- Công ty cổ phần Giao Thông	1.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	21.793.032.108	21.786.662.436
	24.314.338.852	27.376.109.614

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/19		01/01/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	-	-	27.097.223.771	27.097.223.771
- Công ty TNHH Hoàng Giang	16.528.392.721	16.528.392.721	23.022.672.053	23.022.672.053
- Olam International	-	-	13.547.654.278	13.547.654.278
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Scancom Á Châu tại Quy Nhơn	63.134.918	63.134.918	12.205.738.205	12.205.738.205
- Công ty TNHH Thành Danh	7.534.587.300	7.534.587.300	10.063.905.200	10.063.905.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	7.457.867.950	7.457.867.950	8.124.249.500	8.124.249.500
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	22.414.233.285	22.414.233.285	7.911.462.800	7.911.462.800
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	6.325.403.792	6.325.403.792	7.245.457.972	7.245.457.972
- Lundhs Labrador A/S	-	-	6.990.450.816	6.990.450.816
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	2.800.977.150	2.800.977.150	5.809.387.550	5.809.387.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	3.229.691.143	3.229.691.143	5.789.910.486	5.789.910.486
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	4.768.059.714	4.768.059.714
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	348.278.088	348.278.088
- Công Ty TNHH SX TM Bao Bì Giấy Nam Long	2.207.354.653	2.207.354.653	-	-
- Công ty TNHH một thành viên gỗ Hiệp Tín Phát	2.252.795.105	2.252.795.105	-	-
- Võ Bá Hạt	16.600.000.000	16.600.000.000	-	-
- XN KD Và Phát triển hạ tầng PISICO	4.792.865.438			
- Cty TNHH Thanh Hoà	5.079.498.258			
- Công ty CP Tin Đức Vinh	4.231.480.685			
- Phải trả cho các đối tượng khác	225.933.333.473	225.933.333.473	194.265.890.592	194.265.890.592
	327.451.615.871	313.347.771.490	327.190.341.025	327.190.341.025

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.863.933.645	59.341.591.904	57.828.124.140	-	7.755.431.446
Thuế xuất, nhập khẩu	6.127.604	-	2.462.571.597	2.460.008.147	3.564.154	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.561.500.507	38.353.009.751	32.858.607.264	-	37.055.902.994
Thuế thu nhập cá nhân	-	617.279.097	7.840.760.939	1.665.804.905	-	6.792.235.131
Thuế tài nguyên	-	1.472.451.479	12.767.743.102	11.696.002.422	-	2.544.192.159
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.693.800	1.039.681.837	1.110.242.088	71.693.800	72.827.349
Các loại thuế khác	-	1.344.868.615	3.395.441.550	3.440.615.726	-	1.299.694.439
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.918.678.813	7.610.437.270	10.488.974.934	-	4.040.141.149
	628.097.567	48.850.405.956	132.811.237.950	121.548.379.626	75.257.954	59.560.424.667

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	4.527.251.108	2.322.621.750
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.512.017.784	378.933.513
- Trích trước chi phí tiền điện	690.221.138	1.255.604.609
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.138.427.664	1.236.907.396
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	167.139.385	816.356.648
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	959.682.899	778.492.719
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	304.383.982	17.285.845
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	437.460.000
- Chi phí phải trả khác	2.618.666.757	1.921.918.327
	13.917.790.717	9.165.580.807

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	62.948.863	152.636.363
	62.948.863	152.636.363

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.165.039.503	2.475.736.996
Bảo hiểm xã hội	2.343.742.266	97.337.085
Bảo hiểm y tế	56.321.979	36.681.924
Bảo hiểm thất nghiệp	39.733.398	6.994.894
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.051.579.195	15.207.878.524
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam ^[1]	4.828.455.998	6.505.163.960
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	119.071.600	3.261.352.600
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	448.885.144	556.395.144
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	31.296.928	119.647.098
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.745.970.167	1.550.093.050
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	1.930.835.800	76.095.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	1.018.593.018	693.518.667
- Tiền bảo hộ lao động	-	158.315.250
- Ông Nguyễn Quốc Triệu	452.914.000	1.892.914.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.353.556.540	272.383.755
	19.656.416.341	17.824.629.423
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.155.711.735	4.248.039.330
	4.155.711.735	4.248.039.330

22. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/19		Trong năm		30/06/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.112.378.111.665	1.112.378.111.665	1.955.375.101.189	1.740.890.992.599	1.326.862.220.255	1.326.862.220.255
Vay dài hạn đến hạn trả	18.902.350.000	18.902.350.000	-	10.023.075.000	8.879.275.000	8.879.275.000
	1.131.280.461.665	1.131.280.461.665	1.955.375.101.189	1.750.914.067.599	1.335.741.495.255	1.335.741.495.255
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	92.926.032.560	92.926.032.560	157.572.575.940	8.803.800.000	241.694.808.500	241.694.808.500
	92.926.032.560	92.926.032.560	157.572.575.940	8.803.800.000	241.694.808.500	241.694.808.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.902.350.000)	(18.902.350.000)	-	(10.023.075.000)	(8.879.275.000)	(8.879.275.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	74.023.682.560	74.023.682.560			232.815.533.500	232.815.533.500

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	4.405.733.967	4.647.971.217
	<u>4.405.733.967</u>	<u>4.647.971.217</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	3.922.564.986	4.497.695.292
	<u>3.922.564.986</u>	<u>4.497.695.292</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VNI
ở đầu năm trước	259.201.940.000	309.636.832	446.041.089.732		4.172.748.443	337.738.624.660	49.020.402.797	1.096.484.442.46
hát hành cổ phiếu theo chương trình	12.960.000.000	32.400.000.000	-		-	-	-	45.360.000.00
ãi trong năm	-	-	-		-	384.627.414.748	15.181.358.150	399.808.772.89
'rả cổ tức bằng tiền mặt [2]	-	-	-		-	(32.399.748.000)	(9.611.371.948)	(42.011.119.948)
'rả cổ tức bằng cổ phiếu [2]	161.996.930.000	-	1.810.000		-	(161.998.740.000)	-	
'rích bổ sung vốn khác của chủ sở h	-	-	120.640.550.342		-	(120.640.550.342)	-	
'rích lập các quỹ	-	-	-		1.093.515.450	(1.093.515.450)	-	
'rích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		-	(18.580.714.203)	(727.306.759)	(19.308.020.962)
hiảm khác	-	(169.500.000)	-		-	-	-	(169.500.000)
ở cuối năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074	-	5.266.263.893	387.167.064.757	53.654.546.193	1.660.894.721.74
ở đầu năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074		5.266.263.893	387.167.064.757	53.654.546.193	1.660.894.721.74
ãi trong năm	-	-	-		-	188.708.757.043	7.918.144.561	196.626.901.60
'rả cổ tức bằng tiền mặt [2]	-	-	-		-	(151.358.211.200)	(5.058.616.815)	(156.416.828.015)
'rích lập các quỹ	-	-	977.625.476		-	(977.625.476)	-	
'rích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		-	(23.032.091.761)	(552.461.041)	(23.584.552.802)
huy lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(82.808.934.273)	-	-	-	(82.808.934.273)
ở cuối năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	200.775.425.621	55.961.612.898	1.595.513.051.17

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/19	Tỷ lệ	01/01/19	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	24.496.980.000	5,04%
Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	259.201.940.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	151.358.211.200	194.398.488.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>151.358.211.200</i>	<i>194.398.488.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	149.503.470.400	162.031.564.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>149.503.470.400</i>	<i>162.031.564.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Số dư cuối năm	1.930.835.800	32.431.094.000

d) Cổ phiếu

	30/06/19	01/01/19
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>48.599.441</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.300.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>47.299.441</i>	<i>48.599.441</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.068.006.808	5.266.263.893
- Vốn khác của chủ sở hữu	767.393.543.292	566.683.450.074
	773.461.550.100	571.949.713.967

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	705.714,29	573.352,39
EUR	22.546,57	1.052,25

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.503.852.717.991	1.877.138.091.572
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	969.133.701.066	762.984.271.091
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	869.717.710.642	481.887.351.934
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	655.777.510.960	619.013.369.782
- Doanh thu bán hàng khác	9.223.795.323	13.253.098.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.030.769.490	64.647.160.715
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	70.858.597.946	63.832.316.026
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	890.866.998	547.068.163
- Doanh thu dịch vụ khác	281.304.546	267.776.526
	2.575.883.487.481	1.941.785.252.287

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	9.594.000	-
	9.594.000	-

DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.503.843.123.991	1.877.138.091.572
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	969.124.107.066	762.984.271.091
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	869.717.710.642	481.887.351.934
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	655.777.510.960	619.013.369.782
- Doanh thu bán hàng khác	9.223.795.323	13.253.098.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.030.769.490	64.647.160.715
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	70.858.597.946	63.832.316.026
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	890.866.998	547.068.163
- Doanh thu dịch vụ khác	281.304.546	267.776.526
	2.575.873.893.481	1.941.785.252.287

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.062.743.774.760	1.510.491.116.336
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	811.021.838.731	637.192.466.250
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	841.503.247.792	466.305.519.195
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	402.923.190.899	398.991.607.646
- Giá vốn bán hàng hóa khác	7.295.497.338	8.001.523.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.835.847.479	50.303.309.386
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	55.835.847.479	50.246.806.966
- Giá vốn dịch vụ khác	-	56.502.420
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(26.373.000)
	2.118.579.622.239	1.560.768.052.722

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.906.164.610	2.790.016.347
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.757.949.389	913.646.880
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	284.203.660	661.727.812
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.533.674.203	347.600.758
	9.511.449.396	5.438.691.797

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.442.676.310	26.254.433.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.653.568.518	2.503.237.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.205.706	314.640.753
	44.210.450.534	29.072.311.814

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.324.866.299	21.296.974.917
Chi phí nhân công	8.125.909.857	5.869.270.370
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	71.715.472	66.394.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.163.968	1.031.839.596
Thuế, phí và lệ phí	11.218.088.958	9.288.737.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.703.184.710	40.998.945.270
Chi phí khác bằng tiền	3.705.143.081	3.474.789.889
	97.244.072.345	82.026.951.408

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	57.120.700.515	39.589.949.326
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.584.097.845	2.088.875.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.149.726.384	4.556.105.339
Thuế, phí và lệ phí	4.673.293.014	2.726.752.989
Chi phí dự phòng	716.960.861	(299.540.912)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.943.064.141	12.478.980.192
Chi phí khác bằng tiền	13.808.713.905	11.715.150.280
Lợi thế thương mại	1.054.302.024	1.007.550.961
	95.050.858.689	74.425.114.381

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	934.844.211	266.214.661
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota [1]	1.409.215.000	3.617.428.830
Thu từ hỗ trợ bán hàng	43.354.366	327.905.854
Thu từ xử lý công nợ	532.842.643	155.789.808
Thu từ bồi thường	-	53.473.405
Thu nhập khác	2.797.546.890	347.029.952
	5.717.803.110	4.767.842.510

[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	395.111.266	2.567.701.657
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	212.249.540	12.779.199
Xử lý công nợ	7.178.355	1.234.933
Chi phí khác	462.026.367	109.055.103
	1.076.565.528	2.690.770.892

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	26.519.833.223	25.170.763.685
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	3.104.604.816	2.428.729.100
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	1.018.916.874	524.209.990
Tại Công ty Cổ phần Đá Universal (Công ty con)	-	6.704.100
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	1.149.045.974	676.377.191
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	3.261.257.228	3.000.586.645
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	1.254.527.533	140.674.382
Tại Công ty Cổ phần Vina G7 (Công ty con)	1.616.090.762	-
Tại Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH (Công ty con)	414.121.364	-
Tại Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (Công ty con)	-	980.800
	38.338.397.774	31.949.025.893

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	857.366.305	795.333.320
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	857.366.305	795.333.320

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	122.081.976	20.033.095
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	122.081.976	20.033.095

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	115.226.189	75.838.020
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(857.366.305)	(853.891.280)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	795.333.320	676.485.942
	53.193.204	(101.567.318)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	188.708.757.043	165.602.862.325
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.708.757.043	165.602.862.325
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.299.441	43.057.829
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.990	3.846

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	188.708.757.043	165.602.862.325
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.708.757.043	165.602.862.325
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.299.441	43.057.829
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.990	3.846

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/19		01/01/19	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.619.630.758	-	67.039.272.068	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	680.995.428.839	(11.442.474.043)	674.623.379.047	(11.442.474.043)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	174.895.278.166	-
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	450.000.000	-
	833.065.059.597	(11.442.474.043)	917.007.929.281	(11.442.474.043)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/19	01/01/19
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.568.557.028.755	1.205.304.144.225
Phải trả người bán, phải trả khác	351.263.743.947	349.263.009.778
Chi phí phải trả	13.917.790.717	9.165.580.807
	1.933.738.563.419	1.563.732.734.810

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.619.630.758	-	-	101.619.630.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	655.247.843.432	14.305.111.364	-	669.552.954.796
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	806.867.474.190	14.305.111.364	-	821.172.585.554
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.039.272.068	-	-	67.039.272.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	652.460.880.003	10.720.025.001	-	663.180.905.004
Các khoản cho vay	174.895.278.166	-	-	174.895.278.166
	894.395.430.237	10.720.025.001	-	905.115.455.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.335.741.495.255	232.815.533.500	-	1.568.557.028.755
Phải trả người bán, phải trả khác	347.108.032.212	4.155.711.735	-	351.263.743.947
Chi phí phải trả	13.917.790.717	-	-	13.917.790.717
	1.696.767.318.184	236.971.245.235	-	1.933.738.563.419

Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.131.280.461.665	74.023.682.560	-	1.205.304.144.225
Phải trả người bán, phải trả khác	345.014.970.448	4.248.039.330	-	349.263.009.778
Chi phí phải trả	9.165.580.807	-	-	9.165.580.807
	1.485.461.012.920	78.271.721.890	-	1.563.732.734.810

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Cộng	450.000.000	-	-	450.000.000

Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
Cộng	450.000.000	-	-	450.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.112.947.677.129	1.339.803.615.213
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	687.335.020

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.749.694.792.599	1.349.785.481.461

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
		VND	VND
Cho vay			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan khác	-	9.782.085.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/19</u>	<u>01/01/19</u>
		VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan khác	-	9.782.085.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	464.844.790	404.514.630
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.335.544.259	2.117.810.481

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	655.777.510.960	969.124.107.066	-	950.972.275.455	2.575.873.893.481	-	2.575.873.893.481
- Bán hàng nội địa	469.505.445.967	224.079.952.178	-	950.972.275.455	1.644.557.673.600	-	1.644.557.673.600
- Xuất khẩu	186.272.064.993	745.044.154.888	-	-	931.316.219.881	-	931.316.219.881
Giá vốn của hàng bán ra	402.923.190.899	811.021.838.731	-	904.634.592.609	2.118.579.622.239	-	2.118.579.622.239
động	252.854.320.061	158.102.268.335	-	46.337.682.846	457.294.271.242	-	457.294.271.242
kinh doanh							
Tổng chi phí mua tài sản cố định	157.892.775.151	140.867.822.653	-	2.293.487.636	301.054.085.440	-	301.054.085.440
Tài sản bộ phận	1.709.672.061.531	3.171.384.464.805	93.099.822.092	256.224.334.715	5.230.380.683.143	(1.527.366.963.011)	3.703.013.720.132
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.657.366.305	-	5.657.366.305
Tổng Tài sản	1.709.672.061.531	3.171.384.464.805	93.099.822.092	256.224.334.715	5.236.038.049.448	(1.527.366.963.011)	3.708.671.086.437
Nợ phải trả của các bộ phận	1.051.971.018.184	2.474.507.998.646	3.226.330.205	136.547.197.521	3.666.252.544.556	(1.553.216.591.273)	2.113.035.953.283
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	122.081.976	-	122.081.976
Tổng nợ phải trả	1.051.971.018.184	2.474.507.998.646	3.226.330.205	136.547.197.521	3.666.374.626.532	(1.553.216.591.273)	2.113.158.035.259

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	49.314.792.995	1.404.921.311.542	275.748.320.948	117.822.559.572	728.066.908.424	-	2.575.873.893.481
- Bán hàng nội địa	49.314.792.995	703.675.114.722	46.926.656.731	116.574.200.728	728.066.908.424	-	1.644.557.673.600
- Xuất khẩu	-	701.246.196.820	228.821.664.217	1.248.358.844	-	-	931.316.219.881
Tổng chi phí mua tài sản cố định	42.991.894.997	198.607.684.637	58.307.156.806		1.147.349.000	-	301.054.085.440
Tài sản bộ phận	216.464.459.650	4.064.960.922.677	475.980.676.885	283.319.024.258	189.655.599.673	(1.527.366.963.011)	3.703.013.720.132
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.657.366.305
Tổng Tài sản	216.464.459.650	4.064.960.922.677	475.980.676.885	283.319.024.258	189.655.599.673	(1.527.366.963.011)	3.708.671.086.437
Nợ phải trả của các bộ phận	109.182.226.032	2.900.298.959.391	327.731.490.214	227.628.871.747	101.410.997.172	(1.553.216.591.273)	2.113.035.953.283
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	122.081.976
Tổng nợ phải trả	109.182.226.032	2.900.298.959.391	327.731.490.214	227.628.871.747	101.410.997.172	(1.553.216.591.273)	2.113.158.035.259

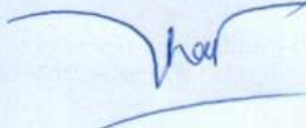
43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

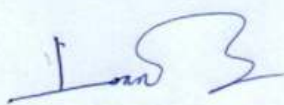
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI